

Cải tiến một bước

CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC KỸ THUẬT CỦA NGÀNH THỦY SẢN

HÀ KỲ

Bài viết nêu những việc đã làm trong đổi mới quản lý nghiên cứu khoa học - kỹ thuật Ngành thủy sản trong mấy năm qua, những kết quả bước đầu, những hướng cần tập trung giải quyết của Ngành để hoàn thành kế hoạch KHKT đến năm 1990, phục vụ phát triển Ngành và các mục tiêu kinh tế - xã hội của nước ta

Từ năm 1985 về trước là thời kỳ khoa học kỹ thuật (KHKT) được bao cấp, có thể nói mọi hoạt động nghiên cứu - triển khai đều ỷ lại, trông chờ Nhà nước.

Đối với ngành thủy sản, tại Hội nghị tổng kết KHKT toàn quốc của Ngành lần thứ 3 (cuối tháng 12-1984) trong nhiệm vụ và phương hướng cho thời kỳ 1986 - 1990 đã xác định: song song với dựng xây chiến lược KHKT đến năm 2000, cần phải tổng kết đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất cải tiến đổi mới quản lý KHKT gắn với sản xuất nhiều hơn.

Trong 3 năm 1986 - 1988, quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội 6 đổi mới tư duy, cách làm, tổ chức cán bộ trong điều kiện đất nước hết sức khó khăn; kinh phí, vật tư thiết bị... cho nghiên cứu đều rất thiếu; Trong khi đó yêu cầu sản xuất không những không dừng lại mà đòi hỏi KHKT phải phát triển phục vụ sản xuất đặc lực hơn. Trong tình hình như vậy, chỉ có 2 con đường: một là chịu bó tay, có gì làm nấy, "tích cực" kêu la nhưng không hy vọng phản hồi, hai là tự tìm lối thoát, tìm cách làm thích hợp để thực hiện tốt các hoạt động KHKT. Chúng tôi đã chọn cách thứ 2. Nhìn lại 3 năm qua, tuy mới là bước đầu, đổi mới chưa được bao nhiêu nhưng chúng tôi đã cố gắng tập trung vào một số vấn đề như sau:

1. Quản lý chương trình và đề tài:

Trước đây hàng năm toàn ngành có từ 40 - 50 đề tài KHKT đều được Bộ «bao» tất, quản lý từ A đến Z: xét duyệt từng nội dung chi tiết, từng khoản kinh phí cụ thể, từng bố trí thí nghiệm... và thực hiện chế độ «phân chia» kinh phí đề đề tài nào cũng có phần. Nhưng kết quả thực tế cho thấy Bộ không đủ sức bao hết, thiếu kinh phí, vật tư... cấp phát đã không đủ lại không kịp và không thể nào quản lý quá «toàn diện» như vậy được, thực chất là dàn đều, hiệu quả kém, vai trò của các Viện thụ động, ỷ lại, đối phó...

Từ 3 năm trở lại đây chúng tôi đã phân các đề tài nghiên cứu thành 3 loại - Loại I là những đề tài trọng điểm, có ý nghĩa kinh tế lớn phát triển Ngành; đề tài hợp tác quốc tế; 1 số đề tài trong chương trình Nhà nước.

- Loại II: mức độ quan trọng thấp hơn, đề tài do sản xuất kinh doanh đặt hàng, 1 số đề tài cấp Ngành.

- Loại III: đề tài nghiên cứu phát triển, thăm dò nhỏ, cấp viện quản lý.

Trong 3 loại đó, Bộ chỉ tập trung quản lý, ưu tiên đầu tư... cho loại I. Trong 2 năm 1987 - 1988 đã tập trung kinh phí cho đề tài loại này trên 70%, Loại II và III chủ yếu là viện quản lý, tự cân đối... Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần nhỏ. Ngay trong việc quản lý các đề tài trong chương

trình Nhà nước, đề tài loại I cũng không dần đều mà có xác định trọng tâm, trọng điểm, thứ tự ưu tiên đề tập trung dứt điểm sớm đưa áp dụng vào sản xuất. Về quản lý nội dung đề tài cũng cải tiến gọn nhẹ, chỉ tập trung vào mục tiêu cụ thể, sản phẩm cuối cùng của đề tài phải đạt là cái gì: còn làm cách nào để đạt được thì mở rộng quyền cho các viện trưởng. Viện thực hiện vượt mức thì được hưởng phần vượt, nếu không đạt thì năm sau phải bù bằng vốn tự có của mình để hoàn thành mục tiêu đã đề ra, Bộ không đầu tư thêm. Bộ quản lý tiến độ, kết quả của đề tài... và tổ chức nghiệm thu những đề tài cấp Nhà nước.

Trong kế hoạch cấp quỹ lương cho viện cũng khác trước. Đối với một số cán bộ kỹ thuật chưa có khả năng thu hút, huy động tham gia hết trong các đề tài mà Bộ đặt hàng thì viện phải tự trả lương.

2. Đẩy mạnh việc gắn khoa học với sản xuất kinh doanh và thị trường:

Đây là vấn đề rất quan trọng, có thể nói nó quyết định sự thành công hay thất bại trong nghiên cứu KHKT. Từ 1985 tới nay Ngành chúng tôi đã chủ trương tất cả các đề tài nghiên cứu phải có địa chỉ - nghĩa là xuất phát từ đâu, ai yêu cầu, ai sẽ sử dụng những kết quả nghiên cứu đó... Thực tế ngày càng chứng minh tính đúng đắn của chủ trương này. Con tôm và rong câu là 1 thực thể tồn tại từ lâu ở nước ta, nhưng chỉ mấy năm gần đây khi khoa học có sự gắn bó cụ thể hơn với các xí nghiệp, công ty, với thị trường tiêu thụ thì hai đối tượng này đã phát huy tác dụng khá rõ (mặc dù phải nói thẳng là tác động của khoa học cũng chưa có gì đặc biệt lắm). Đề tài nghiên cứu con tôm nó gắn bó với các tỉnh miền Trung, còn đề tài tôm càng xanh thì địa bàn của nó là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đề tài rong câu chỉ vàng đang được áp dụng ở Bình Trị Thiên và 1 số tỉnh khác ở miền Bắc, miền Trung v.v.

Gắn khoa học với sản xuất được thể hiện cụ thể thông qua các hợp đồng đưa TBKT vào sản xuất, thông qua liên doanh liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, với địa phương. Thật vậy trước đây ở các viện nghiên cứu hoặc không có hoặc hàng năm chỉ có 1 vài hợp đồng. Đến nay mỗi viện đã có từ 15 - 20 hợp đồng được ký kết dưới nhiều dạng khác nhau.

Nhiều công ty, xí nghiệp đã góp vốn (1 phần quan trọng) để cùng thực hiện các đề tài sản xuất thử. Đã có nhân tố mới xuất hiện như Trung tâm nghiên cứu Thủy sản III đã «lượng hóa» phần chất xám thành giá trị vật chất để góp cổ phần

trong liên doanh với nhà máy đông lạnh thủy sản Nha Trang (Seaprodex miền Trung) vào trại tôm giống Bãi tiền.

Với các hợp đồng cụ thể, hàng năm mỗi viện đã thu về được khoảng 15 - 30 triệu đồng.

3. Giải quyết tốt công tác đời sống trong các viện nghiên cứu để thực hiện nghiên cứu KHKT có kết quả.

Trong điều kiện khó khăn hiện nay, những cán bộ làm công tác KHKT, là một trong những đối tượng cơ cực nhất. «Có thực mới vực được đạo», đối thì không thể làm khoa học được. Nhưng giải quyết bằng cách nào thì quả là một vấn đề nan giải. Trong mấy năm gần đây Bộ chúng tôi cho phép thành lập các tổ chức sản xuất và dịch vụ KHKT tồn tại ngay trong viện với các chức năng nhiệm vụ rõ ràng, do Bộ trưởng ra quyết định. Chúng tôi đang làm thử. Có viện có ban sản xuất và dịch vụ, nhưng cũng đã có 2 viện lập xí nghiệp sản xuất và dịch vụ KHKT trực thuộc viện. Mục tiêu chính của nó là: - Tổ chức đưa nhanh các TBKT áp dụng vào sản xuất (là đầu mối ký kết các hợp đồng, tổ chức thực hiện bằng nhiều cách trực tiếp tham gia, đầu tư chất xám hoặc dịch vụ để triển khai...). Trước đây công việc này các chủ nhiệm đề tài làm rất lúng túng, mất nhiều thời gian mà hiệu quả thường không cao.

- Hỗ trợ trực tiếp cho các đề tài nghiên cứu của viện (đầu tư thêm vốn, dịch vụ các vật tư KHKT, lưu thông sản phẩm KHKT làm ra...) trong khi nhà nước không đáp ứng đủ.

- Nuôi sống số cán bộ mà viện chưa huy động hết vào các công tác nghiên cứu và đóng góp tăng thêm phần thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong viện. (Bằng nguồn thu từ việc khai thác hết tiềm năng sẵn có của viện, tổ chức sản xuất, ký hợp đồng, dịch vụ...).

Sau hai năm thực hiện ở 3 viện, có thể khẳng định đây là 1 mô hình đúng đắn, bước đầu đạt các mục tiêu đã đề ra. Tuy ở các mức độ khác nhau, các xí nghiệp sản xuất dịch vụ này hàng năm ngoài việc đầu tư hỗ trợ thêm cho nghiên cứu KHKT của viện hàng chục triệu đồng; nuôi sống hàng trăm cán bộ chưa xếp hết vào công tác nghiên cứu, còn tăng thêm thu nhập cho mỗi cán bộ hàng tháng khoảng 5000 - 10 000đ.

4. Tranh thủ sự hợp tác với các cơ quan trong nước và hợp tác quốc tế.

Để hoàn thiện các qui trình kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho việc nâng cao năng suất, chất

lượng, hiệu quả thúc đẩy phát triển mạnh mẽ sản xuất của ngành Thủy sản, chúng tôi coi trọng và đánh giá cao những nghiên cứu cơ bản có định hướng, có mục tiêu. Gần đây có tiến bộ là đã tranh thủ phối hợp hợp tác nghiên cứu với các cơ quan như Viện khoa học Việt Nam, Trường đại học sư phạm, Tổng hợp Hà Nội, Huế, Đại học bách khoa, Đại học thủy sản... giải quyết 1 số vấn đề khoa học cơ bản (sinh lý, sinh hóa di truyền...) trực tiếp cho nghiên cứu kỹ thuật tôm và rong câu.

Đối với các dự án quốc tế, cho đến nay ngành chúng tôi nhận được còn quá ít. Tuy nhiên so với những năm trước thì hoạt động này có tiến bộ rõ rệt, đã góp phần tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các viện nghiên cứu. Điều chúng tôi quan tâm trước tiên là tính mới và tính hiệu quả của các dự án.

Những cải tiến, đổi mới nêu trên tuy chỉ là bước đầu nhưng là nguyên nhân đã đóng góp 1 phần quan trọng vào sự thành công của các hoạt động KHKT của ngành trong thời gian vừa qua. Chương trình Nhà nước 08A (tôm và rong câu) có 16 đề tài, trong 2 năm qua có 7 đề tài được đưa vào sản xuất dưới các mức độ khác nhau. Có thể nêu lên một vài ví dụ: đề tài nghiên cứu sản xuất tôm giống nếu so với thời kỳ nghiên cứu 12 năm trước đây (1974 - 1986) tổng số tôm giống thu được tất cả có 3,3 triệu con thì riêng trong năm 1988, sản phẩm nghiên cứu của đề tài này đã thu hơn 10 triệu con tôm giống. Đã xây dựng mô hình trại giống tôm he với quy mô 3 - 5 triệu tôm giống/năm để áp dụng rộng vào sản xuất. Điều quan trọng là kết quả nghiên cứu không những được đưa vào phục vụ sản xuất góp phần nâng cao tỷ lệ tôm nuôi trong tỷ trọng tôm xuất khẩu mà còn làm tiền đề, căn cứ cho sự hợp tác các công ty nước ngoài về tôm nuôi ở 5 tỉnh miền Trung.

Đề tài nghiên cứu nuôi Artemia trong ruộng muối để làm thức ăn cho tôm đã nghiệm thu và áp dụng vào sản xuất với năng suất 4 - 5 kg trứng/ha/tháng.

Đề tài nghiên cứu rong câu chỉ vàng đã thu được kết quả, qui trình sản xuất đạt 1 tấn rong khô/ha đã áp dụng trong sản xuất với diện rộng tại Bình Trị Thiên một cách sáng tạo có kết quả, không những đạt mà còn vượt trên 1 T. Trong nghiên cứu cũng đã thành công đạt 3 - 4 T rong khô/ha/năm. Trong 2 năm qua đã xuất khẩu trên 400 T rong thành phẩm.

Đề tài Nhà nước về nhập nội thuần hóa giống các nước ngọt, trong 3 năm qua đã đưa vào sản xuất 2 loài cá mới nhập từ Ấn - Độ (Labeo Rohita và Cirrhinus Mrigala) bổ sung vào thành phần cá nuôi của nước ta.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả tương đối tốt, cũng còn nhiều đề tài nghiên cứu đạt kết quả thấp. Tính thống nhất trong quản lý hoạt động KHKT trong toàn ngành chưa cao. Có nhiều nguyên nhân như trình độ, năng lực của cán bộ KHKT còn có những mặt yếu, việc bố trí sắp xếp sử dụng chưa tốt; cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu không đồng bộ, mặt khác chưa sử dụng hết công suất những thiết bị đã có, các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KHKT còn tồn tại nhiều vấn đề cần được giải quyết cụ thể hơn.

Trong những năm tới, đã có thể thực hiện và hoàn thành thắng lợi việc nghiên cứu KHKT phục vụ mục tiêu kinh tế - xã hội nói chung, trên cơ sở định hướng chiến lược KHKT của Ngành, chúng tôi thấy cần giải quyết mấy vấn đề lớn, cơ bản sau đây:

a) Nghiên cứu sớm chuyển toàn bộ các hoạt động KHKT thủy sản vào hạch toán kinh tế, lấy khoa học nuôi khoa học và phát triển khoa học: muốn vậy cần giải quyết tạo nguồn vốn và vật tư kỹ thuật, lấy nguồn vật tư có làm chính bằng quỹ phát triển khoa học bằng liên doanh liên kết, hợp đồng nghiên cứu, dịch vụ, sản phẩm KHKT v.v. còn nguồn ngân sách chỉ tập trung vào những vấn đề lớn. Mặt khác hết sức tranh thủ hợp tác quốc tế, viện trợ của các tổ chức quốc tế. Khi đã có vốn và kỹ thuật thì vấn đề tổ chức, cán bộ là hết sức quan trọng, phải củng cố mạng lưới hoạt động KHKT hợp lý, phải có chính sách đối với cán bộ KHKT; sắp xếp sử dụng và đào tạo cán bộ trên tư duy mới thực sự, chống hình thức giáo điều.

b) Để thực hiện điều nêu trên, không thể không xây dựng và ban hành cơ chế đổi mới với KHKT và sự điều hành thống nhất, đồng bộ. Không thể có những ký kết hợp đồng nghiên cứu KHKT giữa Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước với các bộ, các ngành khi mà ông chủ nhiệm Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước không biết chắc sẽ có bao nhiêu tiền, bao nhiêu vật tư trong năm kế hoạch và thậm chí khi có kế hoạch kinh phí đã phê duyệt mà Bộ tài chính không cấp đủ, không cấp đúng thì UBKHKT Nhà nước cũng không có khả năng làm gì hơn ngoài việc giải thích và thanh minh!

Các chính sách đầu tư, vay vốn, sử dụng ngoại tệ v.v. đối với hoạt động KHKT có sự sai khác lớn so với sản xuất kinh doanh, cần được qui định cụ thể hơn.

c) Song song với việc tiếp tục nghiên cứu đổi mới quản lý công tác KHKT. Ngành thủy sản sẽ kịp thời tổng kết các mô hình gắn khoa học - sản xuất - thị trường, các TBKT để nhanh chóng phổ biến áp dụng rộng rãi vào sản xuất.

Biên tập: Nguyễn Gia Tuệ